

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính Quý 4 năm 2019

Hà Nội - Tháng 4 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN/HN

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Điều chỉnh hồi tố) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.460.189.502.075	5.400.145.733.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	240.856.822.949	156.095.341.126
1. Tiền	111		227.357.967.990	155.704.961.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.498.854.959	390.380.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.994.691.824	20.818.248.251
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	20.894.691.824	20.718.248.251
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.435.411.684.682	3.307.132.972.898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.572.416.008.329	2.178.604.968.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	590.514.893.330	857.886.768.936
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	420.013.466.688	427.886.787.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(147.532.683.665)	(157.245.551.486)
IV. Hàng tồn kho	140		1.738.300.409.780	1.887.610.349.824
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.741.049.409.780	1.890.359.349.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.749.000.000)	(2.749.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.625.892.840	28.488.821.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	3.205.461.676	1.032.745.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.773.905.381	26.871.076.237
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		646.525.783	584.999.679
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.527.781.370.949	1.463.761.109.357
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.001.000.000	1.001.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.001.000.000	1.001.000.000
II. Tài sản cố định	220		57.820.042.261	68.938.277.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	55.875.951.178	67.415.002.931
- Nguyên giá	222		192.531.075.492	202.654.887.509
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.655.124.314)	(135.239.884.578)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.944.091.083	1.523.275.000
- Nguyên giá	228		2.204.764.000	1.703.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260.672.917)	(180.425.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	443.612.102.189	250.675.422.245
1. Nguyên giá	231		517.401.649.463	313.075.316.188
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(73.789.547.274)	(62.399.893.943)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.337.903.645	93.189.269.860
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	24.337.903.645	93.189.269.860
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	883.597.210.422	919.625.233.664
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		498.223.552.501	549.910.414.196
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		456.340.696.631	442.897.462.485
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(70.967.038.710)	(73.182.643.017)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		117.413.112.432	130.331.905.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	117.133.921.393	129.946.431.231
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		279.191.039	385.474.426
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.987.970.873.024	6.863.906.843.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Điều chỉnh hồi tố) VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		4.339.501.023.698	5.137.616.359.286
I. Nợ ngắn hạn	310		4.151.927.347.577	4.917.169.006.438
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.277.931.673.211	1.145.727.233.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	481.026.316.830	1.119.158.450.941
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	160.044.273.208	205.909.737.521
4. Phải trả người lao động	314		29.755.673.115	24.347.992.555
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.158.626.638.084	1.074.674.955.217
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	126.170.100.724	140.794.678.198
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	339.324.398.951	305.127.691.142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	565.843.348.300	891.077.973.480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.786.618.854	3.312.747.231
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.418.306.300	7.037.546.706
II. Nợ dài hạn	330		187.573.676.121	220.447.352.848
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	168.584.850.647	172.532.623.562
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	-	403.991.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	9.252.825.474	37.774.737.986
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.736.000.000	9.736.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.648.469.849.326	1.726.290.483.753
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	1.648.469.849.326	1.726.290.483.753
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.485.053.160	5.485.053.160
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(37.318.374.070)	(31.297.998.548)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.132.981.662	50.344.706.288
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.740.626.687	157.599.505.379
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.000.981.575	78.767.218.633
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.739.645.112	78.832.286.746
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		133.949.561.887	133.679.217.474
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.987.970.873.024	6.863.906.843.039
(440 = 300+400)				

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc

Đậu Văn Diện

TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019 (VND)		Năm 2018 (VND)	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm VND	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm (Điều chỉnh hồi tố) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	1.660.934.168.667	2.451.856.603.286	1.706.823.078.832	3.708.977.634.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.743.453.021	1.743.453.021	138.932.556	138.932.556
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.659.190.715.646	2.450.113.150.265	1.706.684.146.276	3.708.838.701.916
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	1.492.400.360.765	2.259.585.750.247	1.486.989.677.203	3.416.166.692.844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		166.790.354.881	190.527.400.018	219.694.469.073	292.672.009.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	26.600.599.757	26.705.132.599	7.520.624.419	71.917.796.739
7. Chi phí tài chính	22	5.25	58.522.236.988	66.439.768.388	23.947.572.643	69.948.847.736
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		58.119.206.349	66.036.737.749	23.916.853.064	69.733.928.157
8. Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.26	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	77.508.168.418	95.046.479.957	96.383.919.843	159.730.447.862
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		57.360.549.232	55.746.284.272	106.883.601.006	134.910.510.213
12. Thu nhập khác	31	5.27	13.370.234.958	20.984.868.861	9.441.851.557	38.387.604.517
13. Chi phí khác	32	5.27	13.498.464.253	16.734.894.292	25.260.723.492	39.853.820.257
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.27	(128.229.295)	4.249.974.569	(15.818.871.935)	(1.466.215.740)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		57.232.319.937	59.996.258.841	91.064.729.071	133.444.294.473
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	21.536.680.032	22.527.614.961	43.391.737.207	48.962.447.874
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.29	106.283.387	106.283.387	(462.449.713)	(1.594.168.713)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		35.589.356.518	37.362.360.493	48.135.441.577	86.076.015.312
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		32.479.974.968	33.739.645.112	44.480.560.082	78.832.286.746
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			3.109.381.550	3.622.715.381	3.654.881.495	7.243.728.566

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Đậu Văn Diện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	
		Năm 2019 (Điều chỉnh hồi tố)	VND
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	59.996.258.841	133.444.294.473
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	18.341.288.103	14.841.949.917
- Các khoản dự phòng	03	(12.454.600.505)	61.510.519.032
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(6.524.764)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.716.033.851)	(72.510.905.829)
- Chi phí lãi vay	06	66.036.737.749	69.733.928.157
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	106.197.125.574	207.019.785.750
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	889.339.233.747	(199.120.369.828)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	151.214.850.135	542.306.158.253
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(587.696.141.877)	(221.708.330.222)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.639.793.829	12.007.722.287
- Tiền lãi vay đã trả	14	(64.093.838.159)	(70.292.255.160)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.953.120.836)	(46.422.616.811)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.604.269.973	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11.241.427.310)	(9.360.245.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	448.010.745.076	214.429.849.209
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(509.819.472)	(1.088.126.596)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	710.073.031	777.309.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.914.216.427)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.090.660.000	4.439.250.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.500.000.000)	(2.184.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18.620.000.000	89.431.450.395
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.820.720.743	71.917.796.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	45.317.417.875	163.293.479.628
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	956.679.407.168	1.287.766.633.052
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.310.435.944.860)	(1.772.151.915.327)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.426.288.200)	(63.860.884.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(408.182.825.892)	(548.246.167.075)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	85.145.337.059	(170.522.838.238)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	155.704.961.126	326.618.179.364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.524.764	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	240.856.822.949	156.095.341.126

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Đâu Văn Diện

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký kinh doanh lần thứ 11 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 Ngành, nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản và thi công các công trình xây dựng.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc và các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tổng Công ty có các Đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và Đô thị	Dự án Khu Ngoại Giao -Xuân Đỉnh - Từ Liêm - Hà Nội	Quản lý dự án
Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị và Nhà ở	Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Quản lý, vận hành dự án
Công ty Xây dựng Quốc tế (Trong năm Tổng công ty có quyết định tạm dừng hoạt động)	Số B3B - Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Xây dựng
Trung tâm Điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung -Hà Nội	Xây dựng
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 11 đường D1, phường 25, Bình Thạnh, TP.HCM	Xây dựng
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Hancorp I	Số 57 phố Quang Trung - Hà Nội	Xây dựng

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các công ty con, công ty liên kết như sau:

	<u>Vốn nắm giữ</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	50,36%	50,36%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây hồ	50,09%	50,09%
Công ty CP Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	80,00%	80,00%
Công ty TNHH MTV Hancorp 3	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Hantech	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội	51,00%	51,00%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Hancorp	27,73%	27,73%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	46,07%	46,07%
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và kinh doanh nhà	20,15%	20,15%
Công ty Cổ phần Trung Đô	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước & Xây dựng	30,61%	30,61%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	29,95%	29,95%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	28,53%	28,53%
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	27,00%	27,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	27,00%	27,00%
Công ty Cổ phần kinh doanh vật tư và Xây dựng	25,86%	25,86%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản LANMAK	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	57,72%	57,72%
Công ty liên doanh Quốc tế Hồ Tây	20,59%	20,59%
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	26,67%	26,67%
Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	44,00%	44,00%
Công ty liên doanh xây dựng VIC	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Hanvi Land	26,67%	26,67%
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	28,05%	28,05%
Công ty cổ phần Đầu tư Cao Tốc Hòa Bình- Sơn La	20,00%	20,00%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính trong năm của Công ty mẹ là Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP, các công ty con của Tổng Công ty là Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Xây dựng Tây Hồ, Công ty cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp, Công ty TNHH MTV Hancorp 3, Công ty TNHH MTV Hantech, Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội.

Tổng công ty chính thức chuyển hoạt động mô hình công ty cổ phần ngày 14/8/2014, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh theo Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được phê duyệt tại thời điểm 31/12/2011 cũng như đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm chính thức bàn giao sang Tổng Công ty cổ phần, Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất này, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng Công ty và Công ty con mở tài khoản tại ngày 31/12/2019.

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại Tổng Công ty và Công ty con mở tài khoản tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Tổng Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Tổng Công ty mẹ và Tổng Công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
Phần mềm quản lý	05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty mẹ và Tổng Công ty con, Tổng Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với Doanh thu bất động sản:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đất đã chuyển giao nền đất cho khách hàng được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Tổng Công ty Mẹ, các Tổng Công ty con của Tổng Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh Bất động sản, xây dựng, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Điều chỉnh hồi tố) VND
Tiền mặt	10.673.096.753	9.282.199.308
Tiền gửi ngân hàng	216.684.871.237	146.422.761.818
Các khoản tương đương tiền	13.498.854.959	390.380.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	<i>13.498.854.959</i>	<i>390.380.000</i>
Tổng	240.856.822.949	156.095.341.126

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố) (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	20.994.691.824	20.994.691.824	20.718.248.251	20.718.248.251
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	20.894.691.824	20.894.691.824	20.718.248.251	20.718.248.251
- Chứng khoán kinh doanh	100.000.000	100.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	20.994.691.824	20.994.691.824	20.718.248.251	20.718.248.251

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Điều chỉnh hồi tố)
		VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.572.416.008.329	2.178.604.968.307
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng	15.110.442.345	19.063.343.738
Bệnh viện nhi Long An - Sở y tế Long An	19.239.399.576	13.475.845.685
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu - Bến Tre	6.993.286.311	6.993.286.311
Bệnh viện nhi Trung ương	47.312.510.878	47.407.238.878
BQL Dự án Xây dựng công trình trực thuộc Kho bạc Nhà Nước thành phố Hồ Chí Minh	10.472.451.000	16.477.043.250
BQL Dự án huyện Giồng Trôm	-	874.078.000
BQL dự án Đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai	12.200.518.533	770.533
Tòa án Nhân dân tối cao Hà Nội	83.944.240	3.990.440.748
Công ty TNHH Thương mại - Tài chính Hải Âu	-	2.368.500.000
Tổng công ty Viễn thông Mobifone	-	4.645.365.000
BQL Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi huyện Hải Hậu	245.977.092	245.977.092
BQL Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	307.573.565.171	71.373.585.783
BQL Dự án Xây dựng Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	12.009.680.777	12.009.680.777
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội và hội trường Ba Đình mới	23.265.174.385	23.736.587.888
BQL Dự án 1 tỉnh Sóc Trăng	14.121.976.106	14.174.899.106
Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông Hồng	10.501.121.568	10.501.121.568
Công ty cổ phần Thi công cơ giới Xây lắp	19.915.304.711	18.633.700.281
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật xây dựng	13.309.961.066	13.309.961.066
Cục Viễn Thông	-	21.047.938.000
Đỗ Văn Lợi	-	40.538.440.000
Công ty CP Phát triển TN	37.574.221.598	30.425.553.437
Công ty CP Tập đoàn T&T	37.962.678.691	14.959.952.343
Công ty CP Thương mại và Du lịch Ngân Anh	39.533.321.373	29.512.411.554
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	944.990.472.908	1.762.839.247.269
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan được trình bày Thuyết minh 6.1</i>		
Tổng	1.572.416.008.329	2.178.604.968.307

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Điều chỉnh hồi tố)
	VND	VND
Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	48.159.715.299	39.665.482.832
Công ty cổ phần Armephaco	10.232.636.500	68.207.725.500
C. ty CP thi công cơ giới XL	-	28.040.766.220
Công ty CP Hancorp	93.273.402.037	180.828.058.663
Công ty CP XD số 34	2.472.705.004	6.993.075.085
Cty CP Công nghệ và XD Hancorp 5	8.770.614.583	7.940.673.460
Công ty cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	85.314.832.000	2.299.800.000
Công ty CP ĐT XD bất động sản Lanmak	8.745.715.358	7.591.539.518
Công ty CP Thiết bị Mỹ Kim	-	7.391.854.000
Công ty cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	50.301.803.000
Cty TNHH LD xây dựng VIC	9.960.181.386	38.710.289.866
Công ty TNHH Intecc	13.140.145.656	13.140.145.656
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Cơ điện Đại Dương	3.704.963.245	4.023.215.026
Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam	4.651.726.406	11.152.038.533
Các đối tượng khác	251.670.836.856	391.600.301.577
<i>Trong đó trả trước các bên liên quan được trình bày Thuyết minh 6.1</i>		
Tổng	590.514.893.330	857.886.768.936

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN/HN

5.5 Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố) (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	420.013.466.688	-	427.886.787.141	-
- Tạm ứng	78.659.569.249	-	74.484.542.348	-
- Ký cược, ký quỹ	540.614.494	-	942.500.326	-
- Phải thu khác	340.813.282.945	-	352.459.744.467	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng</i>	<i>29.773.759.161</i>	-	<i>29.064.358.161</i>	-
<i>Công ty CP Đầu tư & phát triển xây dựng</i>	<i>40.871.974.002</i>	-	<i>40.107.752.002</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng</i>	<i>22.384.509.585</i>	-	<i>7.259.689.585</i>	-
<i>Bất Động Sản Lanmak</i>	<i>13.823.825.650</i>	-	<i>6.750.060.575</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Hancorp</i>	<i>3.355.246.915</i>	-	<i>3.355.246.915</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh vật tư & Xây dựng</i>	<i>7.599.579.000</i>	-	<i>7.648.335.241</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng</i>	<i>2.623.267.949</i>	-	<i>9.401.105.949</i>	-
<i>Công ty Cổ phần thi công cơ giới và Xây lắp</i>	<i>2.689.700.417</i>	-	<i>2.946.175.417</i>	-
<i>Công ty XD Bảo Tàng Hồ Chí Minh</i>	<i>359.449.825</i>	-	<i>304.059.048</i>	-
<i>Công ty Cổ phần xây dựng Hancorp.2</i>	<i>70.920.622.916</i>	-	<i>68.561.775.916</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i>	<i>5.583.425.818</i>	-	<i>8.752.252.448</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư & xây dựng số 4</i>	<i>2.714.990.437</i>	-	<i>2.806.132.747</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Trung Đô</i>	<i>24.575.924.733</i>	-	<i>30.408.982.837</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng đô thị và KCN</i>	-	-	<i>1.974.880.619</i>	-
<i>Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh</i>	<i>5.309.500.913</i>	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	108.227.505.624	-	133.118.937.007	-
<u>Trong đó phải thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</u>				
Dài hạn	1.001.000.000	-	1.001.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.001.000.000	-	1.001.000.000	-
Tổng	421.014.466.688	-	428.887.787.141	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố) (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển xây dựng	29.582.448.222	13.582.448.222	35.817.194.111	15.702.005.248
Công ty CP xây dựng Hancorp.2	66.268.077.525	12.133.392.737	67.672.497.885	47.914.867.525
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây dựng	29.064.358.161	14.212.105.181	29.064.358.161	29.064.358.161
Các đối tượng khác	69.357.506.183	6.811.760.286	140.738.132.639	23.365.400.376
Tổng	194.272.390.091	46.739.706.426	273.292.182.796	116.046.631.310

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố) (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.204.157.535	-	19.765.548.391	-
Công cụ, dụng cụ	139.137.592	-	113.988.324	-
Chi phí SX KDDD (*)	1.697.448.148.748	-	1.839.725.279.995	-
Thành phẩm	760.965.905	-	781.727.905	-
Hàng hóa	27.497.000.000	(2.749.000.000)	27.535.469.735	(2.749.000.000)
Hàng gửi bán	-	-	2.437.335.474	-
Tổng	1.741.049.409.780	(2.749.000.000)	1.890.359.349.824	(2.749.000.000)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.7 Hàng tồn kho (Tiếp theo)**(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Điều chỉnh hồi tố) VND
Dự án		
Dự án khu nhà N01-NG, N02-NG Ngoại giao đoàn	59.324.317.804	59.290.902.349
Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ	397.831.031	5.386.806.137
Nhà ở cao tầng NO1, NO2 - Khu Ngoại giao đoàn	22.937.013.990	22.937.013.990
Cảnh quan sân vườn NO1, NO2, NO3-NG NGĐ	12.650.904.662	5.444.901.135
Dự án BT1-BT6 Ngoại giao đoàn	98.405.444.381	100.992.095.004
Khu Biệt thự Ngoại giao đoàn	-	44.740.504.645
Dự án 2 tuyến đường Ngân sách Thành phố quan Dự án Ngoại giao đoàn	78.895.525.081	78.895.525.081
Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại giao đoàn	41.823.401.563	63.532.260.045
Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 khu Đoàn Ngoại Giao	75.369.735.875	75.369.735.875
Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại giao đoàn	14.176.746.540	14.176.746.540
Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại giao đoàn	11.809.688.785	6.422.492.383
Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 NGĐ	235.158.669.891	127.462.830.330
Dự án Quế Võ 18ha	127.834.944.129	115.461.049.177
Dự án Quế Võ 9.9ha	35.451.320.585	35.276.262.403
Các công trình xây dựng khác	36.645.618.648	50.514.797.331
Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại - Times Tower	90.243.984.401	142.015.044.258
Dự án Chung cư cao tầng N03-T5 thuộc khu NGĐ	3.482.874.918	39.455.391.539
Dự án ĐTXD hạ tầng KĐT Cao Xanh, Hà Khánh B	30.457.414.186	35.076.946.975
Hilton Hải Phòng	-	6.086.296.610
DA Khu dân cư Nhơn Trạch, Đồng nai	30.658.334.214	30.763.156.749
Các công trình xây lắp		-
Gói thầu Depo05	52.414.036.883	44.241.256.846
Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1	15.126.935.502	125.433.710.186
Cơ sở chế biến suất ăn Hàng không Nội Bài	-	14.861.619.515
Dự án đường Phước Hòa Cái Mép - Thị Vải	725.259.714	2.193.949.649
Dự án BV Việt Đức cơ sở II	7.688.627.672	2.894.342
Bệnh viện Mộc Hóa	16.755.884.457	18.999.425.913
Vinhomes Ocean Park - Khu Biệt thự thấp tầng	62.410.420.847	-
Dự án Trung tâm Thương mại Dịch vụ	57.351.920.210	75.038.127.998
Nhà ở Vinh - Nghệ An		
Trung tâm thương mại Vincom Huế	5.404.573.622	5.002.939.242
Các công trình khác	473.846.719.157	494.650.597.748
Tổng	1.697.448.148.748	1.839.725.279.995

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố)	65.384.747.936	85.928.022.637	41.856.942.672	9.485.174.264	202.654.887.509
Tăng trong năm	-	-	-	156.613.635	156.613.635
Mua trong năm	239.272.727	4.426.038.181	5.615.114.744	-	10.280.425.652
Giảm trong năm	239.272.727	4.426.038.181	5.615.114.744	-	10.280.425.652
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại 31/12/2019	65.145.475.209	81.501.984.456	36.241.827.928	9.641.787.899	192.531.075.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố)	25.602.683.578	75.333.323.158	27.989.567.022	6.314.310.820	135.239.884.578
Tăng trong năm	2.802.149.480	2.501.000.820	2.539.167.171	699.784.584	8.542.102.055
Khấu hao trong năm	2.802.149.480	2.501.000.820	2.539.167.171	699.784.584	8.542.102.055
Giảm trong năm	239.272.727	4.426.038.181	2.461.551.411	-	7.126.862.319
Thanh lý, nhượng bán	239.272.727	4.426.038.181	2.461.551.411	-	7.126.862.319
Số dư tại 31/12/2019	28.165.560.331	73.408.285.797	28.067.182.782	7.014.095.404	136.655.124.314
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	39.782.064.358	10.594.699.479	13.867.375.650	3.170.863.444	67.415.002.931
Tại 31/12/2019	36.979.914.878	8.093.698.659	8.174.645.146	2.627.692.495	55.875.951.178

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31.356.318.735
86.486.012.299

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố)	1.297.200.000	406.500.000	1.703.700.000
Tăng trong năm	376.064.000	125.000.000	501.064.000
Mua trong năm	-	125.000.000	125.000.000
Biệt thự 28.6 Nhon Trạch - Đồng Nai	376.064.000	-	376.064.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>1.673.264.000</u>	<u>531.500.000</u>	<u>2.204.764.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố)		180.425.000	180.425.000
Tăng trong năm	-	80.247.917	80.247.917
Khấu hao trong năm	-	80.247.917	80.247.917
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>-</u>	<u>260.672.917</u>	<u>260.672.917</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	<u>1.297.200.000</u>	<u>226.075.000</u>	<u>1.523.275.000</u>
Tại 31/12/2019	<u>1.673.264.000</u>	<u>270.827.083</u>	<u>1.944.091.083</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10 Bất động sản đầu tư

MÃU B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ (Điều chỉnh hồi tố)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê	313.075.316.188	327.189.097.328	122.862.764.053	517.401.649.463
Nguyên giá	118.204.444.542	-	118.204.444.542	-
- Tô hợp Nhà trẻ, bể bơi, tầng hầm tại Tô hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	154.389.662.825	259.635.775	4.378.222.300	150.271.076.300
- Trung tâm thương mại tại Tô hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long		65.284.381.654		65.284.381.654
- Tầng hầm Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long		11.023.355.573		11.023.355.573
- Nhà trẻ Dự án 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long		38.151.540.000		38.151.540.000
- Tầng 1,2 Dự án 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long		1.478.897.722	280.097.211	1.198.800.511
- Diện tích Văn phòng Trung tâm thương mại tại tô hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long		1.904.910.091		1.904.910.091
- Biệt thự 28.6 Dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ		34.864.627.557		34.864.627.557
- Tầng hầm, Văn phòng tầng 1, Sân tennis N04A Ngoại giao đoàn		94.461.166.506		94.461.166.506
- BDS để lại kinh doanh N01T8	40.481.208.821	79.760.582.450		120.241.791.271
- Nhà cửa vật kiến trúc				
Giá trị hao mòn lũy kế	62.399.893.943	26.099.596.480	14.709.943.149	73.789.547.274
- Tô hợp Nhà trẻ, bể bơi, tầng hầm tại Tô hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	14.253.846.959		14.253.846.959	
- Trung tâm thương mại tại Tô hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	18.383.315.501	2.687.618.358	456.096.190	20.614.837.669
- Tầng hầm Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long		9.709.470.597		9.709.470.597
- Nhà trẻ Dự án 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long		1.245.671.916		1.245.671.916
- Tầng 1,2 Dự án 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long		5.346.153.781		5.346.153.781
- Diện tích Văn phòng Trung tâm thương mại tại tô hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long		163.836.070		163.836.070
- Biệt thự 28.6 Dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ		317.485.016		317.485.016
- Tầng hầm, Văn phòng tầng 1, Sân tennis N04A Ngoại giao đoàn		1.072.757.770		1.072.757.770
- BDS để lại kinh doanh N01T8	29.762.731.483	472.305.833		472.305.833
- Nhà cửa vật kiến trúc		5.084.297.139		34.847.028.622
Giá trị còn lại	250.675.422.245	301.089.500.848	108.152.820.904	443.612.102.189
- Tô hợp Nhà trẻ, bể bơi, tầng hầm tại Tô hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	103.950.597.583		103.950.597.583	
- Trung tâm thương mại tại Tô hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	136.006.347.324	(2.427.982.583)	3.922.126.110	129.656.238.631
- Tầng hầm Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long		55.574.911.057		55.574.911.057
- Nhà trẻ Dự án 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long		9.777.683.657		9.777.683.657
- Tầng 1,2 Dự án 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long		32.805.386.219		32.805.386.219
- Diện tích Văn phòng Trung tâm thương mại tại tô hợp 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long		1.315.061.652	280.097.211	1.034.964.441
- Biệt thự 28.6 Dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ		1.587.425.075		1.587.425.075
- Tầng hầm, Văn phòng tầng 1, Sân tennis N04A Ngoại giao đoàn		33.791.869.787		33.791.869.787
- BDS để lại kinh doanh N01T8		93.988.860.673		93.988.860.673
- Nhà cửa vật kiến trúc	10.718.477.338	74.676.285.311		85.394.762.649

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Điều chỉnh hồi tố)
		VND
Hệ thống PCCC Tổng Công ty	2.317.758.940	2.089.553.103
Chi phí mua đất bên Đông Anh	560.150.000	560.150.000
Dự án Nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại - Times Tower, địa chỉ 2.6 Lê Văn Lương, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	-	69.164.604.784
Các công trình khác	21.459.994.705	21.374.961.973
Tổng	24.337.903.645	93.189.269.860

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.12 Các khoản đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2019		01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			498.223.552.501	(6.551.200.000)	549.910.414.196	(8.766.804.307)
Công ty cổ phần Hancorp	27,73%	27,73%	8.320.000.000	-	8.320.000.000	-
Công ty cổ phần Xây dựng Hancorp.2	46,07%	46,07%	3.706.000.000	(3.706.000.000)	5.921.604.307	(5.921.604.307)
Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và kinh doanh nhà	36,00%	36,00%	2.244.173.657	-	2.244.173.656	-
Công ty cổ phần Trung Đô	30,00%	30,00%	55.861.727.130	-	51.818.406.376	-
Công ty cổ phần Lắp máy điện nước & Xây dựng	30,61%	30,61%	43.820.063.035	-	41.757.189.732	-
Công ty cổ phần Xây dựng số 34	29,95%	29,95%	9.706.450.571	-	11.400.506.542	-
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng	28,53%	28,53%	2.845.200.000	(2.845.200.000)	2.845.200.000	(2.845.200.000)
Công ty cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	27,00%	27,00%	17.428.165.112	-	17.281.041.756	-
Công ty cổ phần Xây dựng số 2	27,00%	27,00%	19.087.163.048	-	18.695.369.553	-
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư và Xây dựng	25,86%	25,86%	10.919.762.009	-	10.863.949.071	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản LANMAK	25,00%	25,00%	19.451.653.582	-	19.022.197.262	-
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	57,72%	57,72%	56.163.004.984	-	59.604.971.098	-
Công ty liên doanh Quốc tế Hồ Tây	20,59%	20,59%	91.614.451.680	-	89.810.336.000	-
Công ty cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	26,67%	26,67%	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty cổ phần Xi măng Mỹ Đức	44,00%	44,00%	150.055.737.693	-	149.555.309.131	-
Công ty liên doanh xây dựng VIC	20,00%	20,00%	-	-	17.841.887.253	-
Công ty cổ phần Hanvi Land	26,67%	26,67%	-	-	8.000.000.000	-
Cty cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	28,05%	28,05%	-	-	31.428.272.459	-
Công ty CP Đầu Tư cao tốc Hòa Bình - Sơn La (*)	20,00%	20,00%	3.500.000.000	-	-	-

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN
01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố)

31/12/2019

Tỷ lệ

	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			456.340.696.631		(64.415.838.710)	442.897.462.485		(64.415.838.710)
Công ty cổ phần Dầu tư & Phát Triển Xây dựng	19,75%	19,75%	44.077.250.000		(38.674.556.696)	51.566.075.595		(38.674.556.696)
Công ty cổ phần Bạch đằng	12,24%	12,24%	4.542.847.049			5.742.136.341		-
Cty cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	16,18%	16,18%	8.686.787.651			10.396.438.618		-
Công ty cổ phần Thủy điện Hùng Lợi Tuyên Quang	15,00%	15,00%	4.500.000.000		(4.500.000.000)	4.500.000.000		(4.500.000.000)
Công ty cổ phần SAHABAK	7,76%	7,76%	32.500.000.000		(13.000.000.000)	32.500.000.000		(13.000.000.000)
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Phú Mỹ	11,27%	11,27%	83.990.800.000			83.990.800.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng	15,00%	15,00%	30.000.000.000			30.000.000.000		-
Công ty cổ phần ĐT & PTXây dựng 1 Hà Nội	1,27%	1,27%	1.695.579.072			1.695.579.072		-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Nhà Gié - Cmc - Vinaconex E&C	2,95%	2,95%	1.474.200.000			1.474.200.000		-
C.ty cổ phần dầu tư Xây dựng đô thị Việt Nam	10,52%	10,52%	3.488.318.859			3.488.318.859		-
Cty cổ phần Phát triển đô thị Bắc Hà Nội	1,50%	1,50%	3.000.000.000		(3.000.000.000)	3.000.000.000		(3.000.000.000)
Công ty cổ phần Dầu tư Gas đô thị	1,16%	1,16%	1.613.940.000			1.613.940.000		-
Công ty chứng khoán dầu khí	0,17%	0,17%	690.000.000			690.000.000		-
Cty cổ phần Dầu tư Đèo Cả	11,52%	11,52%	175.218.750.000		(3.216.224.000)	175.218.750.000		(3.216.224.000)
Công ty cổ phần BOT xe điện mặt đất số 1	1,45%	1,45%	3.216.224.000			3.216.224.000		-
Công ty Cổ phần BT XD Hà Nội	17,53%	17,53%	23.841.000.000			-		-
Công ty cổ phần Dầu tư Vạn Xuân	10,98%	10,98%	30.800.000.000		(2.025.058.014)	30.800.000.000		(2.025.058.014)
Công ty cổ phần Dầu tư Tây Hồ Bách	22,00%	22,00%	1.280.000.000			1.280.000.000		-
Công ty cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Bất động sản Tây Hồ	9,00%	9,00%	1.725.000.000			1.725.000.000		-
Tổng			954.564.249.132		(70.967.038.710)	992.807.876.681		(73.182.643.017)

(*): Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.13 Chi phí trả trước ngắn dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Điều chỉnh hồi tố)
		VND
Ngắn hạn	3.205.461.676	1.032.745.667
Công cụ dụng cụ phân bổ	3.197.093.283	432.521.499
Chi phí Bảo hiểm	-	5.035.839
Chi phí khác	8.368.393	595.188.329
Dài hạn	117.133.921.393	129.946.431.231
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	74.030.894.612	90.079.515.400
Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.669.223.663	8.011.297.005
Chi phí sửa chữa	1.830.356.195	1.545.866.751
Chi phí khác	9.603.446.923	30.309.752.075
Tổng	120.339.383.069	130.979.176.898

(*): Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển khi cổ phần hóa Tổng công ty được phân bổ 10 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố) (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.277.931.673.211	1.277.931.673.211	1.145.727.233.447	1.145.727.233.447
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	22.197.129.404	22.197.129.404	1.047.342.938	1.047.342.938
Công ty Cổ phần bê tông Xây dựng Hà Nội	704.731.927	704.731.927	1.004.731.927	1.004.731.927
Công ty CP thi công cơ giới Xây lắp	41.438.811.167	41.438.811.167	-	-
Công ty CP ĐT XD bất động sản Lanmak	40.766.229.749	40.766.229.749	-	-
Tổng Công ty Lắp máy VN-CTCP	20.477.828.059	20.477.828.059	-	-
Công ty Cổ phần năng lượng Hà Nội	5.540.942.767	5.540.942.767	11.081.885.767	11.081.885.767
Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật xây dựng	33.762.530.239	33.762.530.239	47.834.497.147	47.834.497.147
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng thế giới nhà	3.655.246.700	3.655.246.700	7.928.966.075	7.928.966.075
Công ty TNHH thang máy và Thiết bị Thăng Long	-	-	22.852.380.000	22.852.380.000
Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư Xây dựng Mê Linh	8.825.094.963	8.825.094.963	4.503.943.553	4.503.943.553
Công ty TNHH TM&DV Tin học Thu Thủy	-	-	6.505.281.751	6.505.281.751
Công ty Cổ phần bê tông đúc sẵn Thăng Long	2.353.831.818	2.353.831.818	3.545.503.600	3.545.503.600
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	32.489.466.919	32.489.466.919	70.557.822.702	70.557.822.702
Công ty Cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	4.711.463.598	4.711.463.598	38.132.600.224	38.132.600.224
Công ty Cổ phần Xây dựng Du lịch Thương mại Hải Nam	12.324.827.528	12.324.827.528	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Quang Minh	5.915.041.025	5.915.041.025	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Duy Khánh	41.532.698.366	41.532.698.366	-	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	60.635.653.155	60.635.653.155	-	-
Công ty Cổ phần VGHAU	11.184.246.577	11.184.246.577	-	-
Lê Đình Giáp	24.079.862.329	24.079.862.329	-	-
Các đối tượng khác	905.336.036.921	905.336.036.921	930.732.277.763	930.732.277.763
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>				
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.277.931.673.211	1.277.931.673.211	1.145.727.233.447	1.145.727.233.447

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.15 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Điều chỉnh hồi tố) VND
Người mua trả tiền trước		
Xây dựng Bệnh viện Mộc Hóa	44.905.481.016	60.030.090.016
BQL Dự án Giao thông khu vực Cảng Cái Mép	4.055.028.516	35.263.576.662
Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn	94.173.264.406	94.173.264.406
BQL Gói thầu 05 - Đường sắt đô thị Hà Nội	40.253.286.563	49.983.262.315
TT chỉnh hình và phục hồi chức năng TP HCM	15.500.000.000	15.500.000.000
Bệnh viện Việt Đức- cơ sở 2(Hà Nam)	5.346.772.300	357.997.013.300
BQLDA Đầu tư Xây dựng Tuyến đường cấp thành phố	45.851.721.800	45.851.721.800
Công ty CP Xây dựng số 3 Hà Nội	21.422.508.420	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	22.594.704.231	-
Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	26.778.540.773	27.917.484.335
Ban quản lý công trình xây dựng Phát triển đô thị	9.373.479.500	23.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Tri	13.625.507.250	18.446.397.250
Các đối tượng khác	137.146.022.055	390.995.640.857
<i>Trong đó trả trước các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>		
Tổng	481.026.316.830	1.119.158.450.941

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	205.909.737.521	83.480.387.726	129.345.852.039	160.044.273.208
Thuế giá trị gia tăng	33.169.979.843	49.133.656.326	54.767.106.151	27.536.530.018
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.086.592	17.086.592	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.709.476.536	22.527.614.961	48.923.105.202	32.313.986.295
Thuế thu nhập cá nhân	590.040.335	2.097.193.761	2.089.611.299	597.622.797
Thuế tài nguyên	-	63.455.000	63.455.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80.672.442.014	5.941.871.502	4.740.967.708	81.873.345.808
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	838.891.287	48.527.974	887.419.261	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	31.928.907.506	3.650.981.610	17.857.100.826	17.722.788.290
Phải thu	584.999.679	-	61.526.104	646.525.783
Thuế giá trị gia tăng	1.595.023	-	1.102.389	2.697.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	565.277.973	-	30.015.634	595.293.607
Thuế thu nhập cá nhân	525.228	-	3.000	528.228
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17.601.455	-	30.405.081	48.006.536

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Điều chỉnh hồi tố) VND
Ngắn hạn	1.158.626.638.084	1.074.674.955.217
Chi phí lãi vay	2.336.916.855	394.017.265
Trích trước chi phí các công trình xây dựng	424.251.045.912	164.853.184.969
Trích trước chi phí các dự án BĐS mà Tổng công ty là Chủ đầu tư	714.337.932.413	897.617.440.675
Chi phí phải trả khác	17.700.742.904	11.810.312.308
Dài hạn	-	-
Tổng	1.158.626.638.084	1.074.674.955.217

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Điều chỉnh hồi tố) VND
Ngắn hạn	126.170.100.724	140.794.678.198
Khách hàng ứng trước tiền mua bất động sản	81.392.340.412	115.703.628.844
Khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng	3.683.934.477	2.449.138.452
Doanh thu nhận trước tiền về bán các căn hộ " Dự án Quế Võ"	37.659.159.986	20.005.547.266
Doanh thu nhận trước công trình E&T Xí nghiệp Xây dựng số 5	3.434.665.849	2.636.363.636
Doanh thu dịch vụ khác	-	-
Dài hạn	168.584.850.647	172.532.623.562
Trung tâm thương mại khối 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	168.584.850.647	172.532.623.562
Tổng	294.754.951.371	313.327.301.760

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố) VND
Ngắn hạn	339.324.398.951	305.127.691.142
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	15.677.367.481	16.131.902.485
Bảo hiểm xã hội	1.343.469.670	975.446.479
Bảo hiểm y tế	106.923.104	114.593.314
Bảo hiểm thất nghiệp	63.260.573	43.944.171
Phải trả về cổ phần hóa	523.153	25.932.227.936
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	451.323.851	340.496.916
Phải trả, phải nộp khác	321.681.531.119	261.589.079.841
<i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>	<i>112.952.699.860</i>	<i>54.540.588.060</i>
<i>Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long</i>	<i>8.717.510.026</i>	<i>8.254.346.390</i>
<i>Số dư quỹ Khen thưởng, Phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa</i>	<i>10.926.843.076</i>	<i>10.926.843.076</i>
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty CP Xi Măng Mỹ Đức</i>	<i>11.260.338.814</i>	<i>9.793.145.000</i>
<i>Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty CP Sahabak</i>	<i>13.000.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>
<i>Phí bảo trì 2%, phí dịch vụ phải trả Ban quản trị dự án N04A Ngoại giao đoàn</i>	<i>26.430.797</i>	<i>11.053.843.197</i>
<i>Phải trả lãi vay Công ty CP Kinh doanh DV Bất động sản Tây Hồ</i>	<i>6.553.940.493</i>	<i>611.913.889</i>
<i>Công ty CP BĐS Tú Minh</i>	<i>22.280.940.000</i>	<i>22.280.940.000</i>
<i>Các khoản phải trả BQLDA Phước An - Long Thọ</i>	<i>21.831.000.000</i>	<i>21.831.000.000</i>
<i>Tiền quản lý mặt bằng, tiền điện, tiền nước phải trả các nhà thầu tại dự án khu Hạ tầng ngoại giao đoàn</i>	<i>-</i>	<i>10.522.240.892</i>
<i>Phí bảo trì giữ hộ Ban Quản trị các Dự án Chung cư</i>	<i>13.718.288.888</i>	<i>5.883.699.903</i>
<i>Đặt cọc tiền thuê Văn phòng tại 59 Quang Trung</i>	<i>34.084.291.397</i>	<i>31.148.403.383</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>2.423.965.167</i>	<i>1.772.059.567</i>
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 6.1</i>	<i>63.905.282.601</i>	<i>59.970.056.484</i>
Dài hạn	-	403.991.300
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	403.991.300
Tổng	339.324.398.951	305.531.682.442

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
+ Vay ngắn hạn	565.843.348.300	565.843.348.300	956.679.407.168	1.281.914.032.348	891.077.973.480	891.077.973.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	82.525.716.170	82.525.716.170	221.883.359.673	318.675.949.232	179.318.305.729	179.318.305.729
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	210.719.591.321	210.719.591.321	412.484.641.541	634.466.412.154	432.701.361.934	432.701.361.934
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	6.865.984.875	25.741.209.629	18.875.224.754	18.875.224.754
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sở Giao dịch	97.462.710.347	97.462.710.347	197.288.404.270	158.652.424.089	58.826.730.166	58.826.730.166
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao dịch I	31.610.769.310	31.610.769.310	-	198.000.000	31.808.769.310	31.808.769.310
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	363.436.392	363.436.392	2.884.029.898	4.230.000.000	1.709.406.494	1.709.406.494
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hàn Thuyên	10.259.996.769	10.259.996.769	-	1.853.444.214	12.113.440.983	12.113.440.983
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hồ	9.352.014.445	9.352.014.445	-	-	9.352.014.445	9.352.014.445
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn- CN Hồng Hà	40.690.767.617	40.690.767.617	60.866.527.282	55.479.363.727	35.303.604.062	35.303.604.062
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	10.745.654.896	10.745.654.896	-	-	10.745.654.896	10.745.654.896
Vay các đối tượng cá nhân khác	10.201.440.506	10.201.440.506	53.857.673.193	48.620.189.633	4.963.956.946	4.963.956.946
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	61.362.464.091	61.362.464.091	-	33.997.039.670	95.359.503.761	95.359.503.761
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hà Nội	548.786.436	548.786.436	548.786.436	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sở Giao dịch	9.252.825.474	9.252.825.474	-	28.521.912.512	37.774.737.986	37.774.737.986
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Sở Giao dịch	6.892.825.474	6.892.825.474	-	28.521.912.512	35.414.737.986	35.414.737.986
Vay các đối tượng cá nhân khác	2.360.000.000	2.360.000.000	-	-	2.360.000.000	2.360.000.000
Tổng	575.096.173.774	575.096.173.774	956.679.407.168	1.310.435.944.860	928.852.711.466	928.852.711.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng số 01/2019/134621/HĐTDHM ngày 02/12/2019; Hạn mức cấp tín dụng là: 800.000.000.000 đồng (Tám trăm tỷ đồng); Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 30/10/2020; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Các Hợp đồng cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ được ký kết trước, cùng ngày, sau ngày ký Hợp đồng này mà điều khoản và phạm vi bảo đảm đi kèm Hợp đồng này.
- (2) Khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) - Chi nhánh Sở giao dịch bao gồm 3 hợp đồng:
 - a. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF1829000373 ngày 17 tháng 10 năm 2018 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C thực hiện các công trình thi công, xây lắp; Thời hạn vay: Không vượt quá 9 tháng; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Phương thức bảo đảm: Quyền đòi nợ từ các Hợp đồng thi công của Bên được cấp tín dụng do SeABank tài trợ;
 - b. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF1928900235 ngày 23 tháng 10 năm 2019 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C thực hiện các công trình thi công, xây lắp; Thời hạn vay: Không vượt quá 9 tháng; Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Phương thức bảo đảm: Quyền đòi nợ từ các Hợp đồng thi công của Bên được cấp tín dụng do SeABank tài trợ;
 - c. Hợp đồng tín dụng từng lần số REF1722000096 ngày 08 tháng 08 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) - Chi nhánh Sở giao dịch bao gồm các điều khoản chi tiết sau: Số tiền vay nợ: 2.748.200.000 đồng; Mục đích vay: Vay mua sắm đầu tư Tài sản cố định theo Hợp đồng kinh tế số 31/03/2017HĐKT/2017 VP-CT1 ký ngày 31/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội và Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Phát; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh; Phương thức bảo đảm: 01 Cầm cầu tháp DAHAN QTZ 125 (6015) Trung Quốc sản xuất năm 2017, giá trị tài sản đảm bảo: 3.926.000.000 đồng;
- (3) Khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 4 hợp đồng:
 - a. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 03/2018/134616/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2018 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 780.000.000.000 đồng trong đó giới hạn cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán và mở L/C trừ ký quỹ là 280.000.000.000 đồng, hạn mức trên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C được chuyển tiếp theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/134616 ngày 01 tháng 08 năm 2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; Phương thức bảo đảm: Hợp đồng thế chấp bao gồm nhưng không giới hạn Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2012/HĐTC ngày 27/06/2012 (số công chứng 344; quyền số 06/TP/CC-SCC/HĐGD) và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/134616/HĐTC ngày 14/06/2013 cùng công chứng các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/134616/2015/HĐTC ngày 31/07/2015 cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo; Hợp đồng bảo đảm tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2010/HĐBĐ ngày 19/04/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2012/HĐTC ngày 27/03/2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo; Các hợp đồng bảo đảm khác được giao kết sau ngày ký Hợp đồng tín dụng.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

- b. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2019/134616/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2019 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 600.000.000.000 đồng trong đó giới hạn cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán và mở L/C trừ kỷ quỹ là 200.000.000.000 đồng, hạn mức trên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C được chuyển tiếp theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2018/134616/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng sử dụng đất số đồng tin dụng cụ thể; Phương thức bảo đảm: Hợp đồng thế chấp bao gồm nhưng không giới hạn Hợp đồng đảm bảo sau: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2012/HĐTC ngày 27/06/2012 (số công chứng 344; quyển số 06/TP/CC-SCC/HĐGD) và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/134616/HĐTC ngày 14/06/2013 cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/134616/2015/HĐTC ngày 31/07/2015 cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo; Hợp đồng bảo đảm tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2010/HĐBBĐ ngày 19/04/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2012/HĐTC ngày 27/03/2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung kèm theo; Các hợp đồng bảo đảm khác được giao kết sau ngày ký Hợp đồng tín dụng.
- c. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/134628/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội ngày 01/11/2018 với hạn mức tối đa dư nợ vay ngắn hạn là 11 tỷ đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh, L/C phục vụ thi công xây lắp. Thời hạn 12 tháng, lãi suất xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: HĐ số 01/2017/134628/HĐTC ngày 30/8/2017, HĐ số 04/12/2010.
- d. Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 02/2019/134621/HĐTDHM ngày 18/11/2019; Hạn mức cấp tín dụng là: 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng); Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/10/2020; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp; Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế tài sản gắn liền với đất số 01/2013/134621/HĐTC ngày 18/10/2013 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	1.410.480.000.000	2.244.130.000	(31.297.998.548)	45.431.523.861	201.159.664.001	133.649.949.501	1.761.667.268.815
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	78.832.286.746	7.243.728.566	86.076.015.312
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(5.200.000.000)	-	(5.200.000.000)
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	5.200.000.000	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
<i>Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	-	-	-	(5.200.000.000)	-	(5.200.000.000)
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	(84.628.800.000)	-	(84.628.800.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(15.046.883.541)	-	(15.046.883.541)
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	(3.240.923.160)	(6.688.359.833)	(13.613.018)	(9.942.896.011)
Giảm khác	-	-	-	2.954.105.587	(2.954.105.587)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển công ty con	-	-	-	-	-	(6.062.167.600)	(6.062.167.600)
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	(1.138.679.975)	(2.312.976.382)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(1.174.296.407)	-	-
Tăng khác	-	3.240.923.160	-	-	-	-	3.240.923.160
Số dư tại 31/12/2018	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(31.297.998.548)	50.344.706.288	157.599.505.379	133.679.217.474	1.726.290.483.753
Số dư tại 01/01/2019 (Điều chỉnh hồi tố)	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(31.297.998.548)	50.344.706.288	157.599.505.379	133.679.217.474	1.726.290.483.753
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	33.739.645.112	3.622.715.381	37.362.360.493
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	5.200.000.000	(5.200.000.000)	-	(1.200.000.000)
<i>Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	-	-	-	(1.200.000.000)	-	(5.200.000.000)
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	(5.200.000.000)	-	(112.838.400.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(8.177.264.096)	-	(8.177.264.096)
Điều chỉnh KTNN đánh giá khoản đầu tư theo Biên bản KTNN 2018	-	-	-	-	(561.253.935)	-	(561.253.935)
Khấu hao tài sản từ năm 2011-2018	-	-	-	-	(279.771.062)	-	(279.771.062)
Phạt chậm nộp thuế, chậm nộp tiền cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh trích trước Dự án 28T LQTTL năm 2012 2013 theo KTNN 2018	-	-	-	-	25.823.821.649	-	25.823.821.649
Điều chỉnh thuế VAT do phân bổ lại tiền sử dụng đất DA 28T LQTTL theo KTNN 2018	-	-	-	-	(250.770.277)	-	(250.770.277)
Tăng/giảm khác	-	-	(6.020.375.522)	588.275.374	(1.033.173.678)	444.898.304	(6.020.375.522)
Trích quỹ đầu tư phát triển công ty con	-	-	-	-	(650.886.393)	(508.070.238)	(1.158.956.631)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(3.528.477.775)	(4.781.340.665)	(8.309.818.440)
Tăng khác (điều chỉnh hợp nhất Công ty con)	-	-	-	-	1.497.651.763	1.492.141.631	2.989.793.394
Tăng khác (điều chỉnh giám lý các XN, CN Công ty con)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.410.480.000.000	5.485.053.160	(37.318.374.070)	56.132.981.662	79.740.626.687	133.949.561.887	1.648.469.849.326

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	1.393.996.080.000	1.393.996.080.000
Vốn góp của đối tượng khác	16.483.920.000	16.483.920.000
Tổng	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Điều chỉnh hồi tố) VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	112.838.400.000	84.628.800.000
Phân phối các Quỹ	11.600.000.000	11.900.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	141.048.000	141.048.000
Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Bảo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Điều chỉnh hồi tố) VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	282.405.766.355	1.518.084.781.943
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.102.569.388.514	1.927.417.398.306
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	17.606.987.370	210.902.288.824
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.647.063.656	52.573.165.399
Doanh thu khác	627.397.391	-
Tổng	2.451.856.603.286	3.708.977.634.472
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.743.453.021	138.932.556
Tổng	1.743.453.021	138.932.556
Doanh thu thuần		
Doanh thu kinh doanh bất động sản	282.405.766.355	1.518.084.781.943
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.100.825.935.493	1.927.278.465.750
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	17.606.987.370	210.902.288.824
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.647.063.656	52.573.165.399
Doanh thu khác	627.397.391	-
Tổng	2.450.113.150.265	3.708.838.701.916

5.23 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Điều chỉnh hồi tố) VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	164.811.999.564	1.277.574.543.633
Giá vốn hoạt động xây lắp	2.041.330.431.018	1.891.563.042.932
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp vật tư	17.005.788.493	206.723.372.671
Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.437.531.172	37.556.733.608
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.749.000.000
Tổng	2.259.585.750.247	3.416.166.692.844

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Điều chỉnh hồi tố) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.938.313.740	9.603.833.253
Thu nhập chuyển nhượng khoản đầu tư	1.692.647.015	47.503.743.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.067.647.080	14.810.220.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.524.764	-
Tổng	26.705.132.599	71.917.796.739

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Bảo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.25 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Điều chỉnh hồi tố) VND
Lãi tiền vay	66.036.737.749	69.733.928.157
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	30.719.579
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.215.604.307)	-
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	2.618.634.946	184.200.000
Tổng	66.439.768.388	69.948.847.736

5.26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Điều chỉnh hồi tố) VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý	95.046.479.957	159.730.447.862
Chi phí nhân viên quản lý	44.049.608.163	50.716.416.592
Chi phí vật liệu quản lý, Công cụ dụng cụ	1.892.745.841	1.431.926.166
Chi phí đồ dùng văn phòng	186.648.790	197.448.535
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.561.278.172	22.540.745.006
Thuế phí và lệ phí	3.171.142.551	3.095.646.839
Chi phí dự phòng	(9.712.867.821)	58.761.519.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.520.768.350	19.768.558.977
Chi phí bằng tiền khác	10.377.155.911	3.218.186.715
Tổng	95.046.479.957	159.730.447.862

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.27 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Điều chỉnh hồi tố) VND
Thu nhập khác		
Cho thuê văn phòng, địa điểm	4.697.161.096	3.919.594.999
Thu tiền nước thu các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	-	4.853.875.426
Thu nhập từ tiền điện, nước, phí quản lý dự án ĐNG	8.565.119.485	
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	990.848.529	4.390.189.504
Thu tiền bồi thường thiệt hại	-	125.392.200
Thu lãi đầu tư tài sản	-	10.052.744.272
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	710.073.031	777.309.090
Thu nhập khác	6.021.666.720	14.268.499.026
Tổng	20.984.868.861	38.387.604.517
Chi phí khác		
Chi phí tiền điện của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	914.258.844	2.727.476.272
Chi phí tiền nước chi cho các hộ dân tại Làng Quốc tế Thăng Long	-	4.781.915.571
Các khoản phải nộp khác	4.226.318.781	19.132.930.983
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của DA ĐNG	8.562.340.985	-
Chi phí khác	3.031.975.682	13.211.497.431
Tổng	16.734.894.292	39.853.820.257
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	4.249.974.569	(1.466.215.740)

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Điều chỉnh hồi tố) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.537.857.211	48.952.003.739
Tổng	22.527.614.961	48.962.447.874

Trong năm, Tổng Công ty đang thực hiện tạm tính số thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế chưa có điều chỉnh khác theo quy định.

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Điều chỉnh hồi tố) VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	106.283.387	(1.594.168.713)
Tổng	106.283.387	(1.594.168.713)

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Điều chỉnh hồi tố) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	429.710.499.443	377.533.595.985
Chi phí nhân công	167.347.341.785	260.289.437.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.721.946.452	14.841.949.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.224.451.048.721	1.736.285.407.782
Chi phí khác bằng tiền	28.100.679.640	62.062.438.870
Chi phí dự phòng	(10.280.840.120)	58.761.519.032
Tổng	1.874.050.675.921	2.509.774.348.766

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Số dư các bên liên quan**

Bên liên quan	Năm 2018	
	Năm 2019 (Điều chỉnh hồi tố) VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	2.774.494.000	1.837.194.500
Tổng	2.774.494.000	1.837.194.500

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư các bên liên quan**

Công nợ	Mối quan hệ	01/01/2019	
		31/12/2019 (Điều chỉnh hồi tố)	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty cổ phần Xây dựng Hancorp.2	Liên doanh, liên kết	122.775.500	122.775.500
Công ty cổ phần Trung Đô	Liên doanh, liên kết	417.281.000	130.062.000
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	Liên doanh, liên kết	106.146.025	43.237.200
Công ty liên doanh xây dựng VIC	Liên doanh, liên kết	169.896.043	169.896.043
Công ty CP Bê tông Xây dựng Hà Nội	Liên doanh, liên kết	278.168.000	278.168.000
Công ty CP XD số 34	Liên doanh, liên kết	2.388.538.327	859.940.347
Công ty CP Thi công Cơ giới Xây Lắp	Liên doanh, liên kết	69.765.978	69.765.978
Trả trước cho người bán			
Công ty CP thi công cơ giới XL	Liên doanh, liên kết	-	28.040.766.220
Công ty CP Hancorp	Liên doanh, liên kết	93.273.402.037	180.828.058.663
Công ty CP xây dựng số 2	Liên doanh, liên kết	12.235.298.658	11.114.413.658
Công ty CP XD số 34	Liên doanh, liên kết	2.472.705.004	6.993.075.085
C.ty CP ĐT và XD số 4	Liên doanh, liên kết	1.458.815.897	1.219.090.390
Công ty cổ phần xây dựng Hancorp.2	Liên doanh, liên kết	280.527.339	280.527.339
Công ty Cổ phần Đầu tư Gas đô thị	Đầu tư khác	136.959.480	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Liên doanh, liên kết	1.191.054.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước & Xây dựng	Liên doanh, liên kết	5.577.980.293	-
Công ty CP Tư vấn TKXD và KD nhà	Liên doanh, liên kết	234.511.925	-
Công ty liên doanh xây dựng VIC	Liên doanh, liên kết	9.960.181.386	-
Công ty CP Công nghệ và XD Hancorp 5	Liên doanh, liên kết	8.770.614.583	7.940.673.460
Công ty CP kinh doanh vật tư và xây dựng	Liên doanh, liên kết	181.089.272	181.089.272
Công ty CP ĐT XD bất động sản Lanmak	Liên doanh, liên kết	-	7.591.539.518
Phải trả người bán			
Công ty CP Bạch Đằng	Liên doanh, liên kết	22.197.129.404	1.047.342.938
Công ty CP XD Bảo tàng HCM	Liên doanh liên kết	32.489.466.919	70.557.822.702
Công ty CP bê tông XD Hà nội	Liên doanh liên kết	704.731.927	1.004.731.927
Công ty CP DV BĐS Lanmak	Liên doanh liên kết	1.560.445.360	1.560.445.400
Công ty CP Bê tông Xây dựng Hà Nội	Liên doanh, liên kết	704.731.927	-
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Đầu tư khác	33.762.530.239	-
Công ty CP Đầu tư & phát triển xây dựng	Đầu tư khác	12.936.910.688	12.936.910.688
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	Liên doanh, liên kết	1.688.522.000	1.688.522.000
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty CP XD số 34	Liên doanh, liên kết	345.694.444	345.694.444
Công ty CP thi công cơ giới và Xây lắp	Liên doanh, liên kết	2.623.267.949	9.401.105.949
Công ty CP Cơ khí & Xây dựng	Liên doanh, liên kết	29.773.759.161	29.064.358.161
Công ty CP Hancorp	Liên doanh, liên kết	13.823.825.650	6.750.060.575
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	Liên doanh, liên kết	2.714.990.437	-
Công ty CP Xây dựng số 2	Liên doanh, liên kết	5.583.425.818	8.752.252.448
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng số 34	Liên doanh, liên kết	631.969.125	940.893.936
Công ty CP Đầu tư & xây dựng số 4	Liên doanh, liên kết	2.714.990.437	2.806.132.747
Công ty CP Đầu tư & phát triển xây dựng	Liên doanh, liên kết	40.871.974.002	40.107.752.002
Công ty CP xây dựng Hancorp.2	Liên doanh, liên kết	70.920.622.916	68.561.775.916
Công ty CP Công nghệ XD Hancorp 5	Liên doanh, liên kết	11.965.333	11.965.333
Công ty CP ĐT XD BĐS Lanmak	Liên doanh, liên kết	22.384.509.585	7.259.689.585
Công ty liên doanh xây dựng VIC	Liên doanh, liên kết	447.318.458	-

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Bảo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2018	
		Năm 2019 (Điều chỉnh hồi tố) VND	VND
Giao dịch mua			
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Liên doanh, liên kết	65.029.063.915	18.404.550.521
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng HCM	Liên doanh liên kết	53.174.164	127.906.374.868
Công ty CP xây dựng số 2	Liên doanh liên kết	4.698.933.300	923.695.515
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Xây lắp	Liên doanh liên kết	139.710.911.635	96.330.721.717
Công ty Cổ phần Hancorp	Liên doanh liên kết	229.140.596.933	106.877.168.670
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 34	Liên doanh liên kết	16.340.254.707	2.918.432.727
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Liên doanh liên kết	1.599.777.205	31.552.336.693
Công ty CP Công nghệ và XD Hancorp 5	Liên doanh liên kết	46.906.145.439	2.700.226.937
Công ty CP ĐT XD bất động sản Lanmak	Liên doanh liên kết	62.972.065.352	92.304.307.273
Công ty CP Lắp máy điện nước và Xây dựng	Công ty con	5.648.582.990	20.893.197.785
Công ty CP Tư vấn TKXD và KD Nhà	Liên doanh liên kết	4.579.308.906	10.342.536.926
Giao dịch bán			
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 34	Liên doanh liên kết	2.025.998.164	-
Cổ tức			
Công ty CP Tư vấn thiết kế và kinh doanh Nhà	Công ty liên kết	-	221.400.000
Công ty CP Trung Đô	Công ty liên kết	6.044.064.000	6.044.064.000
Công ty CP Lắp máy điện nước và Xây dựng	Công ty liên kết	-	540.000.000
Công ty CP thi công Cơ giới Xây lắp	Công ty liên kết	840.000.000	1.050.000.000
Công ty CP Xây dựng số 2	Công ty liên kết	-	294.756.000
Công ty CP kinh doanh vật tư và Xây dựng	Công ty liên kết	-	540.000.000
Công ty CP ĐT và XD LANMAK	Công ty liên kết	-	1.890.000.000
Công ty Cổ phần Bạch đằng	Công ty đầu tư khác	183.583.080	-
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty đầu tư khác	9.000.000.000	-

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc 31/12/2018 điều chỉnh hồi tố như sau:

Lĩnh vực	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Các hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.927.278.465.750	1.518.084.781.943	263.475.454.223	3.708.838.701.916
Giá vốn hàng bán	1.891.563.042.932	1.277.574.543.633	247.029.106.279	3.416.166.692.844
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.715.422.818	240.510.238.310	16.446.347.944	292.672.009.072
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.715.422.818	240.510.238.310	16.446.347.944	292.672.009.072
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	71.917.796.739
Chi phí tài chính	-	-	-	(69.948.847.736)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	(159.730.447.862)
Lợi nhuận khác	-	-	(1.466.215.740)	(1.466.215.740)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.789.537.486)	(41.172.910.388)	-	(48.962.447.874)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	1.594.168.713	-	1.594.168.713
Lợi nhuận trong năm				86.076.015.312

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 điều chỉnh hồi tố như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Các hoạt động khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tổng chi phí mua TSCĐ	70.872.727	-	-	70.872.727
Tài sản bộ phận	1.208.533.198.006	2.304.877.157.055	174.607.267.447	3.688.017.622.508
Các khoản phải thu	576.549.848.993	335.058.579.106	22.860.066.101	934.468.494.200
Tài sản không phân bổ				2.241.349.853.604
Tổng tài sản				6.863.906.843.039
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	1.859.635.186.600	1.310.892.344.363	209.616.618.927	3.380.144.149.890
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.757.472.209.396
Tổng nợ phải trả				5.137.616.359.286

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc 31/12/2019 như sau:

Lĩnh vực	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Các hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.100.825.935.493	282.405.766.355	66.881.448.417	2.450.113.150.265
Giá vốn hàng bán	2.041.330.431.018	164.811.999.564	53.443.319.665	2.259.585.750.247
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.495.504.475	117.593.766.791	13.438.128.752	190.527.400.018
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.495.504.475	117.593.766.791	13.438.128.752	190.527.400.018
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	26.705.132.599
Chi phí tài chính	-	-	-	(66.439.768.388)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	(95.046.479.957)
Lợi nhuận khác	-	-	4.249.974.569	4.249.974.569
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(927.997.593)	(21.599.617.368)	-	(22.527.614.961)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(106.283.387)	-	(106.283.387)
Lợi nhuận trong kỳ				37.362.360.493

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 như sau:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Các hoạt động khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tổng chi phí mua TSCĐ	281.613.635	-	-	281.613.635
Tài sản bộ phận	1.755.495.185.195	1.769.924.976.573	94.748.723.780	3.620.168.885.548
Tài sản không phân bổ	-	-	-	2.367.520.373.841
Tổng tài sản				5.987.970.873.024
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	1.919.555.283.547	1.495.280.236.898	176.164.073.533	3.590.999.593.978
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	748.501.429.720
Tổng nợ phải trả				4.339.501.023.698

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán độc lập kiểm toán và điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra thuế của Cục thuế Hà Nội ngày 27/12/2019 cho thời kỳ thanh tra năm 2018. Chi tiết như sau:

Chi tiết các chỉ tiêu Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	01/01/2019 VND	31/12/2018 VND	Chênh lệch VND
Phải thu ngắn hạn khác	427.886.787.141	423.745.905.141	4.140.882.000
Bất động sản đầu tư	250.675.422.245	250.753.212.818	(77.790.573)
<i>Nguyên giá</i>	<i>313.075.316.188</i>	<i>313.075.316.188</i>	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(62.399.893.943)</i>	<i>(62.322.103.370)</i>	<i>(77.790.573)</i>
Cộng thay đổi Tài sản			<u>4.063.091.427</u>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	205.909.737.521	193.815.766.682	12.093.970.839
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.074.674.955.217	1.075.783.822.687	(1.108.867.470)
Phải trả ngắn hạn khác	305.127.691.142	305.177.143.342	(49.452.200)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	157.599.505.379	164.472.065.121	(6.872.559.742)
Cộng thay đổi Nguồn vốn			<u>4.063.091.427</u>

Chi tiết các chỉ tiêu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2018 (sau điều chỉnh)	Năm 2018 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	3.416.166.692.844	3.417.197.769.741	(1.031.076.897)
Doanh thu hoạt động tài chính	71.917.796.739	67.776.914.739	4.140.882.000
Chi phí khác	39.853.820.257	39.265.149.159	588.671.098
Chi phí thuế TNDN hiện hành	48.962.447.874	37.506.600.333	11.455.847.541
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	86.076.015.312	92.948.575.054	(6.872.559.742)

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Đậu Văn Điện

